

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
(tiếng Anh viết tắt MSDS từ Material Safety Data Sheet)

MSDS - Sodium Hydrosulfite

Số CAS : 7775-14-6
Số UN : 1384
Số đăng ký EC: 231-890-0
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 4.2- Chất dễ tự bốc cháy
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

Phần I – Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- Tên thường gọi: Natri Hydrosulfite	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Sodium Hydrosulfite	
- Tên khác (không là tên khoa học): Tây đường	

- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hóa chất Thịnh Phúc
Địa chỉ trụ sở chính: Nhà số 9 ngách 2 ngõ 82
đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận
Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0833 299 222

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hóa chất Thịnh Phúc
Địa chỉ trụ sở chính: Nhà số 9 ngách 2 ngõ 82 đường
Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0833 299 222

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Trung Quốc

- Mục đích sử dụng: dùng trong phòng thí nghiệm và một số ngành công nghiệp khác.

Phần II – Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium Hydrosulfite	7775-14-6	Na ₂ S ₂ O ₄	< 100%

Phần III – Nhận dạng nguy hiểm

23. Mức xếp loại nguy hiểm: (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Chất độc, ăn mòn và nguy hiểm.

Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo Nguy hiểm

24. Cảnh báo nguy hiểm:

- Cháy, nổ, hoặc độc khi tiếp xúc: Gây nguy hiểm đến khi mạng khi uống nhầm và gây bỏng cho mắt, da, gây kích ứng đường hô hấp nếu để dung dịch tiếp xúc với các bộ phận trên.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Rửa tay sạch sẽ sau khi sử dụng, Lưu giữ trong khu vực thông thoáng, khô ráo, mát mẻ, giữ kín thùng, Tránh xa tầm tay trẻ em.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng
 - Đường mắt: Gây bóng lên mắt.
 - Đường thở: Gây kích ứng cho đường hô hấp. Gây mệt mỏi, buồn nôn, khó chịu.
 - Đường da: Gây bong da.
 - Đường tiêu hoá: Gây nguy hiểm.

Phần IV – Biện pháp sơ cứu khi gặp nạn

56. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nước, cố gắng mở to mắt. Tìm hướng dẫn của bác sỹ.
57. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nhiều nước và xà phòng, thay quần áo và giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.
58. Trường hợp tai nạn tiếp xúc qua đường hô hấp (hít thở phải hoá chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Ra khỏi khu vực bị nạn. Nếu không thở được, làm hô hấp nhân tạo cho người bị nạn. Nếu thấy khó thở cho người bị nạn thở oxy.
59. Đường tiêu hoá (ăn, uống nuốt nhầm hoá chất): Không nên gây nôn. Uống nhiều nước, không cho người bị nạn uống bất kỳ thức uống gì và đi đến bác sỹ ngay.
60. Lưu ý đối với bác sỹ điều trị (nếu có)

Phần V – Biện pháp chữa cháy

67. Xếp loại về tính cháy: dễ cháy
68. Sản phẩm tạo ra khi cháy: Không có thông tin.
69. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát): Không có thông tin
70. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Hoá chất khô, CO₂, xịt nước, mút, đất, cát.
71. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Vòi phun nước, mặt nạ, găng tay, ủng.
72. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

Phần VI – Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

45. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức độ nhỏ: Thu gom hoá chất bị rò rỉ càng sớm càng tốt. Phần còn lại dùng nước làm ẩm hay hút bụi. Không được thải ra cống rãnh.
46. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Thu gom hoá chất bị rò rỉ càng sớm càng tốt. Phần còn lại dùng nước làm ẩm hay hút bụi. Không được thải ra cống rãnh.

Phần VII – Sử dụng và bảo quản

47. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hoá chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Rửa sạch tay sau khi sử dụng, sử dụng trong khu vực thông thoáng, giữ kín thùng chứa dung dịch, không để dung dịch dây vào mắt, da và quần áo. Tránh hít, thở làn hơi hóa chất.
48. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung): Giữ kín thùng. Lưu giữ trong khu vực thông thoáng, khô ráo. Tránh xa tầm tay trẻ em. Tránh xa các nguồn nhiệt, điện. Lưu giữ hoá chất ở khu vực riêng biệt.

Phần VIII – Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

45. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc): Khẩu trang, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động.
46. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:
 - Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ.
 - Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ.
 - Bảo vệ tay: Đeo găng tay.
 - Bảo vệ chân: Mang ủng.
 - Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang

47. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mặt nạ phòng khí độc, găng tay, ủng.
 48. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc): Rửa tay sạch sẽ sau khi sử dụng, thay quần áo, giày dép bị hoá chất dấy vào và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần IX – Đặc tính hoá lý

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi: 100 ⁰ C
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy: 100 ⁰ C
Mùi đặc trưng:	Điểm bùng cháy: 64 ⁰ C
áp suất hoá hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 40 tại 39 ⁰ C	Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có thông tin
Tỉ trọng hơi (không khí =1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 1.04	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (trên): 70%
Độ hoà tan trong nước:	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (dưới): 7%
Độ pH: 5.5 - 8.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C)	Tỉ lệ hoá hơi: 1
Khối lượng riêng: 174.11g/mol	Các chỉ tiêu khác: Không có thông tin

Phần X – Tính ổn định và khả năng phản ứng

23. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với các tác nhân ma sát, va đập...): ổn định dưới nhiệt độ và áp suất bình thường.
 24. Khả năng phản ứng:
- Phản ứng phân huỷ & sản phẩm của phản ứng phân huỷ: CO...
 - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Nhiệt, lửa ngọn, các chất dễ cháy.
 - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Các chất oxy hoá mạnh, Aniline, Phenol, Isocyanates, Acid anhydrides, các axit, các bazo mạnh, các amines, chất hầm...
 - Phản ứng trùng hợp: Không có thông tin.

Phần XI – Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Sodium dithionite	Không có thông tin			
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (ung thư, độc sinh sản...): Chưa có thông tin				
2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin.				

Phần XII – Thông tin về sinh thái môi trường

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu ký ảnh hưởng	Kết quả
Sodium dithionite	Không có thông tin		

2. Tác động trong môi trường




- Mức độ phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin.
- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin

Phần XIII – Biện pháp và qui định về tiêu huỷ hoá chất

45. Thông tin quy định tiêu huỷ (thông tin về luật pháp): Tiêu huỷ theo quy định của địa phương
 46. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin.
 47. Biện pháp tiêu huỷ: Thu hồi hoặc tái chế nếu có thể.
 48. Sản phẩm của quá trình tiêu huỷ, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin.

Phần XIV – Qui định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận	Loại, nhóm hàng	Quy cách	Nhãn vận	Thông tin
--------------	-------	---------	-----------------	----------	----------	-----------

		chuyển đường biên	nguy hiểm	đóng gói	chuyên	bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; Thông tư số 37/2020/TT-BCT.	1384	Natri dithionit	4.2- Chất dễ tự bốc cháy	500g/chai		 Xếp hàng theo chiều mũi tên
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA... - Quốc tế: Nước, I.M.O	1384	Sodium dithionite	4.2- Chất dễ tự bốc cháy			IMDG III

Phần XV – Thông tin về pháp luật

23. Tình trạng khai báo, đăng ký ở quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
24. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia, đăng ký: 4.2- Chất dễ tự bốc cháy

Phần XVI – Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/06/2024

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hóa chất Thịnh Phúc

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong phiếu nay có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

(Ban hành kèm theo Phụ lục 9, Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;